

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thành	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Việt	Thành viên
Bà Hoàng Minh Ngọc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Văn Sáng	Giám đốc
Ông Trần Văn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Quỳnh	Kiểm soát viên
Ông Bùi Hải Đăng	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hảng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều

Địa chỉ: Phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Vương Văn Sáng

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

15-
TY
THU
-170
SC
TP

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được lập ngày 29 tháng 07 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 36,75 tỷ VND, kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty lỗ 15,92 tỷ VND, điều này làm cho tổng lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2024 là 66,59 tỷ VND, tương ứng 66,59% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1


Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		95.376.239.141	123.060.708.985
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.826.125.536	1.491.541.932
111	1. Tiền		8.826.125.536	1.491.541.932
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.029.342.212	3.911.541.328
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.029.342.212	3.911.541.328
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.575.201.927	1.652.803.646
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.336.676.252	5.394.131.516
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.095.023.984	1.095.023.984
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.259.788.316	4.280.934.771
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.116.286.625)	(9.117.286.625)
140	IV. Hàng tồn kho	9	79.689.021.440	115.165.120.051
141	1. Hàng tồn kho		81.323.318.812	117.286.027.727
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.634.297.372)	(2.120.907.676)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		256.548.026	839.702.028
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	237.057.900	306.000.167
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	19.490.126	533.701.861
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		128.668.031.790	138.920.957.708
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.950.067.953	1.871.907.953
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.950.067.953	1.871.907.953
220	II. Tài sản cố định		115.451.695.270	125.782.781.188
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	115.451.695.270	125.782.781.188
222	- Nguyên giá		363.802.177.476	363.802.177.476
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(248.350.482.206)	(238.019.396.288)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		39.000.000	39.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.000.000)	(39.000.000)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	110.000.000	110.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		110.000.000	110.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		11.156.268.567	11.156.268.567
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.156.268.567	11.156.268.567
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		224.044.270.931	261.981.666.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		189.695.165.690	211.713.721.353
310	I. Nợ ngắn hạn		132.125.509.023	148.897.759.353
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	16.146.210.753	21.046.682.299
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	602.011.105	1.356.663.506
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.464.755.673	4.846.217.141
314	4. Phải trả người lao động		9.464.242.701	11.399.757.807
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.979.750.246	4.235.653.161
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.241.965.185	3.840.151.593
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	89.761.759.337	99.741.899.821
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.910.987.951	1.871.907.953
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		553.826.072	558.826.072
330	II. Nợ dài hạn		57.569.656.667	62.815.962.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13	3.158.101.667	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	54.411.555.000	62.815.962.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		34.349.105.241	50.267.945.340
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	34.349.105.241	50.267.945.340
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(124.250.700)	(124.250.700)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.064.363.100	1.064.363.100
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(66.591.007.159)	(50.672.167.060)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(50.672.167.060)	(7.067.308.699)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(15.918.840.099)	(43.604.858.361)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		224.044.270.931	261.981.666.693


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu


Lê Đình Việt
Kế toán trưởng


Lương Văn Sáng
Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 29 tháng 07 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	71.205.097.152	91.007.595.876
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.205.097.152	91.007.595.876
11	3. Giá vốn hàng bán	23	77.554.378.582	107.355.543.727
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(6.349.281.430)	(16.347.947.851)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	92.648.950	118.746.341
22	6. Chi phí tài chính	25	6.938.819.785	9.264.480.111
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.938.819.785	9.264.480.111
25	7. Chi phí bán hàng	26	67.872.672	174.461.438
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.786.299.747	3.951.544.930
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.049.624.684)	(29.619.687.989)
31	10. Thu nhập khác	28	284.400.000	490.609.471
32	11. Chi phí khác	29	153.615.415	53.248.526
40	12. Lợi nhuận khác		130.784.585	437.360.945
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(15.918.840.099)	(29.182.327.044)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(15.918.840.099)	(29.182.327.044)
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(1.592)	(2.918)

Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu

Lê Đình Việt
Kế toán trưởng



Đương Văn Sáng
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(15.918.840.099)	(29.182.327.044)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.331.085.918	10.863.049.985
03	- Các khoản dự phòng		(448.530.306)	3.110.556.552
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(92.648.950)	(118.746.341)
06	- Chi phí lãi vay		6.938.819.785	9.264.480.111
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		809.886.348	(6.062.986.737)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(514.168.852)	(1.030.777.333)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		35.962.708.915	41.352.929.375
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(6.424.431.558)	18.481.921.266
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		68.942.267	1.088.786.080
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.182.476.404)	(9.953.538.116)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	619.549.023
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25.715.460.716	44.495.883.558
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(117.800.884)	(80.873.397)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		121.471.256	118.746.341
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.670.372	37.872.944
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		59.633.014.031	118.071.189.749
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(78.017.561.515)	(152.392.036.719)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.384.547.484)	(34.320.846.970)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.334.583.604	10.212.909.532
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.491.541.932	1.708.902.996
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	8.826.125.536	11.921.812.528

95 -
 TỶ
 GIỮA
 NIÊN ĐỘ
 C
 P.

R

shuat



Wang

Lưu Quỳnh Thơ
 Người lập biểu

Lê Đình Việt
 Kế toán trưởng

Vương Văn Sáng
 Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 434 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 468 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong sáu tháng đầu năm 2024, tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới cũng như trong nước hiện đang hứng chịu ảnh hưởng chính trị dai dẳng, mức nợ cao và tình bấp bênh của các nền kinh tế tiếp tục gây ra những khó khăn lớn và ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong đó, giá cả các yếu tố đầu vào, đặc biệt là giá than vẫn duy trì ở mức cao là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động của Công ty. Cùng với đó, những khó khăn của nền kinh tế nói chung từ cuối năm 2022 đến nay đã làm giảm sức mua, dẫn đến tình trạng tiêu thụ chậm và Công ty đã buộc phải cắt giảm sản lượng sản xuất và giảm giá bán để đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm. Do sự tác động tiêu cực từ kinh tế, chính trị trong và ngoài nước như vậy dẫn đến tình trạng hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ gặp khó khăn.

Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 36,75 tỷ VND, kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty lỗ 15,92 tỷ, điều này làm cho tổng lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2024 là 66,59 tỷ VND, tương ứng 66,59% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì:

- Công ty thuộc hệ thống Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.
- Công ty thành công gia hạn khai thác mỏ nguyên liệu Trảng An và sẵn sàng tiếp tục khai thác để sản xuất nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất cũng như bán cho các khách hàng khác.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Ước tính các khoản dự phòng phải trả;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty Cổ phần Cầu Xây không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 -25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 -20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí xây dựng và phí cấp quyền các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ theo tỷ lệ sản lượng đất khai thác trong kỳ trên tổng trữ lượng khai thác được cấp phép của từng mỏ.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

111
NG
HỆ
KIỂM
AS
M

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	164.707.910	76.624.684
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.661.417.626	1.414.917.248
	<u>8.826.125.536</u>	<u>1.491.541.932</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	4.029.342.212	-	3.911.541.328	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.029.342.212	-	3.911.541.328	-
	4.029.342.212	-	3.911.541.328	-

(i) Các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 30/06/2024 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Kỳ hạn gốc (tháng)	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Đơn vị tính: VND
					Số dư nợ gốc
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	12	29/11/2023	29/11/2024	4,5	1.413.057.312
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	6	06/04/2024	06/10/2024	4,2	1.350.126.851
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	12	13/03/2024	13/03/2025	7,6	1.266.158.049
Cộng					4.029.342.212

Các khoản tiền này được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2024 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	943.544.736	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	943.544.736	-	-	-
Bên khác	5.393.131.516	(5.327.332.926)	5.394.131.516	(5.328.332.926)
Nguyễn Văn Tường	2.204.733.000	(2.204.733.000)	2.204.733.000	(2.204.733.000)
Nguyễn Quốc Huỳnh	1.032.541.365	(1.032.541.365)	1.032.541.365	(1.032.541.365)
Vũ Thái Sơn	886.003.555	(886.003.555)	886.003.555	(886.003.555)
Các khách hàng khác	1.269.853.596	(1.204.055.006)	1.270.853.596	(1.205.055.006)
	6.336.676.252	(5.327.332.926)	5.394.131.516	(5.328.332.926)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Nguyễn Hữu Dũng	240.343.234	(240.343.234)	240.343.234	(240.343.234)
Nguyễn Ngọc Rõng	209.592.763	(209.592.763)	209.592.763	(209.592.763)
Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	78.936.899	(78.936.899)	78.936.899	(78.936.899)
Trả trước cho người bán khác	566.151.088	(152.880.056)	566.151.088	(152.880.056)
	1.095.023.984	(681.752.952)	1.095.023.984	(681.752.952)

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	62.182.131	-	91.004.437	-
Phải thu về tạm ứng	806.862.303	(519.697.849)	1.001.040.736	(519.697.849)
BHXH phải thu người lao động	727.820.184	-	509.386.700	-
Phải thu khác	2.662.923.698	(2.587.502.898)	2.679.502.898	(2.587.502.898)
	4.259.788.316	(3.107.200.747)	4.280.934.771	(3.107.200.747)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Nguyễn Văn Tường	161.975.866	(161.975.866)	161.975.866	(161.975.866)
Phan Anh Phong	466.469.605	(466.469.605)	466.469.605	(466.469.605)
Hồ Ngọc Tuấn	345.007.670	(345.007.670)	345.007.670	(345.007.670)
Các đối tượng khác	3.286.335.175	(2.133.747.606)	3.307.481.630	(2.133.747.606)
	4.259.788.316	(3.107.200.747)	4.280.934.771	(3.107.200.747)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	1.950.067.953	-	1.871.907.953	-
	1.950.067.953	-	1.871.907.953	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Sở Tài nguyên Môi trường (i)	1.950.067.953	-	1.871.907.953	-
	1.950.067.953	-	1.871.907.953	-

(i) Đây là khoản tiền Công ty đã nộp để ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại vùng nguyên liệu Trảng An theo Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 21/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Văn Tường	2.381.708.866	-	2.381.708.866	-
Nguyễn Quốc Huynh	1.032.541.365	-	1.032.541.365	-
Vũ Thái Sơn	886.003.555	-	886.003.555	-
Các đối tượng khác	4.816.032.839	-	4.817.032.839	-
	9.116.286.625	-	9.117.286.625	-

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	54.743.838.323	-	58.486.384.635	-
Công cụ, dụng cụ	664.190.821	-	813.264.858	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.093.363.578	-	7.307.050	-
Thành phẩm	24.821.926.090	(1.634.297.372)	57.979.071.184	(2.120.907.676)
	81.323.318.812	(1.634.297.372)	117.286.027.727	(2.120.907.676)

Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2024 là: 79.689.021.440 VND.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	237.057.900	306.000.167
	237.057.900	306.000.167
b) Dài hạn		
Chi phí vùng nguyên liệu Trảng An (*)	10.479.568.214	10.479.568.214
Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà (**)	676.700.353	676.700.353
	11.156.268.567	11.156.268.567

(*) Theo Quyết định số 4149/QĐ-UB ngày 16/11/2004 và UBND tỉnh Quảng Ninh đã gia hạn tại Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 09/09/2009 kèm theo Phụ lục 1 ban hành giấy phép cho phép Công ty khai thác sét sản xuất gạch ngói tại xã Trảng An, huyện Đông Triều trong ranh giới khu vực khai thác có diện tích 16,8 ha, cụ thể như sau:

- Trữ lượng địa chất: 898.299 m³
- Trữ lượng khai thác: 808.459 m³
- Công suất khai thác: 45.000 m³/năm
- Thời hạn khai thác: 15 năm (kể từ ngày gia hạn giấy phép).

Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 24/02/2022, Công ty đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản để giảm thời hạn khai thác, tăng công suất, giảm diện tích, điều chỉnh ranh giới và mục đích sử dụng. Nội dung điều chỉnh cụ thể như sau:

- Trữ lượng địa chất: 961.608 m³
- Trữ lượng khai thác: 871.779 m³
- Công suất khai thác: 120.000 m³/năm
- Thời hạn khai thác: 31/12/2023.

Ngày 28/06/2024, Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) số 1912/GP-UBND với nội dung cụ thể như sau:

- Thời hạn khai thác đến ngày 31/12/2026.
- Công suất khai thác: 120.000 m³/năm
- Trữ lượng địa chất: 400.237 m³
- Trữ lượng khai thác: 313.522 m³.

(**) Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 22/07/2015 về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, công suất khai thác là 48.000 m³/năm, thời gian khai thác là 12,5 năm kể từ ngày ký giấy phép.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn nêu trên được phân bổ dần vào giá thành khai thác theo tỷ lệ sản lượng đất khai thác trong năm trên tổng trữ lượng khai thác được cấp phép của từng mỏ.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	142.748.908.786	204.392.398.345	15.826.507.722	834.362.623	363.802.177.476
Số dư cuối kỳ	142.748.908.786	204.392.398.345	15.826.507.722	834.362.623	363.802.177.476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	89.195.513.133	139.206.444.426	8.873.145.563	744.293.166	238.019.396.288
- Khấu hao trong kỳ	4.048.097.795	5.444.765.037	810.374.441	27.848.645	10.331.085.918
Số dư cuối kỳ	93.243.610.928	144.651.209.463	9.683.520.004	772.141.811	248.350.482.206
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	53.553.395.653	65.185.953.919	6.953.362.159	90.069.457	125.782.781.188
Tại ngày cuối kỳ	49.505.297.858	59.741.188.882	6.142.987.718	62.220.812	115.451.695.270

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 30.157.546.548 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 49.889.181.081 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 80.400.630.638 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 66.227.066.627 VND);

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán có nguyên giá là 39.000.000 VND đã hết khấu hao.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan				
Công ty CP Viglacera Hạ Long	-	-	3.208.101.667	3.208.101.667
Bên khác				
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Cát Lợi Hạ Long	16.146.210.753	16.146.210.753	17.838.580.632	17.838.580.632
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Khánh Linh 2	2.245.034.482	2.245.034.482	2.313.110.605	2.313.110.605
Các đối tượng khác	1.750.604.284	1.750.604.284	2.550.604.284	2.550.604.284
	16.146.210.753	16.146.210.753	21.046.682.299	21.046.682.299
b) Dài hạn				
Bên liên quan				
Công ty CP Viglacera Hạ Long	3.158.101.667	3.158.101.667	-	-
	3.158.101.667	3.158.101.667	-	-

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	600.000.000	1.354.652.401
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	-	704.652.401
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	600.000.000	650.000.000
Bên khác	2.011.105	2.011.105
Người mua trả tiền trước khác	2.011.105	2.011.105
	602.011.105	1.356.663.506

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.846.016.711	4.112.313.787	5.515.548.852	-	3.442.781.646
Thuế thu nhập cá nhân	43.092.390	-	98.938.493	34.083.576	-	21.762.527
Thuế tài nguyên	-	200.430	739.260	728.190	-	211.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	490.609.471	-	817.682.508	346.563.163	19.490.126	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	533.701.861	4.846.217.141	5.033.674.048	5.900.923.781	19.490.126	3.464.755.673

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	89.169.899.821	89.169.899.821	58.197.574.031	69.256.014.515	78.111.459.337	78.111.459.337
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.572.000.000	10.572.000.000	5.197.800.000	4.119.500.000	11.650.300.000	11.650.300.000
	99.741.899.821	99.741.899.821	63.395.374.031	73.375.514.515	89.761.759.337	89.761.759.337
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	73.387.962.000	73.387.962.000	1.435.440.000	8.761.547.000	66.061.855.000	66.061.855.000
	73.387.962.000	73.387.962.000	1.435.440.000	8.761.547.000	66.061.855.000	66.061.855.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.572.000.000)	(10.572.000.000)			(11.650.300.000)	(11.650.300.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	62.815.962.000	62.815.962.000			54.411.555.000	54.411.555.000

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
							VND	VND
Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	08/05/2023	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho (*)	56.794.604.534	54.937.913.420
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	16/11/2023	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	9.892.382.387	9.603.670.993
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	13/05/2024	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định, hàng tồn kho và tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.200.000.000	11.176.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	31/07/2023	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	3.782.071.316	3.513.980.708
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	10/02/2023	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn	3.442.401.100	9.938.334.700
							78.111.459.337	89.169.899.821

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Vay dài hạn							66.061.855.000	73.387.962.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều							12.239.300.000	15.439.300.000
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV2019000211 ngày 15/01/2019	VND	Thả nổi	Đầu tư Trạm khí hóa than	48 tháng	2025	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự	5.260.300.000	8.460.300.000
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201901360 ngày 26/04/2019	VND	Thả nổi	Đầu tư chuyển đổi 100% ngôi	60 tháng	2026	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự	6.979.000.000	6.979.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh							3.125.000.000	4.044.500.000
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2018 ngày 09/02/2018	VND	10,50%	Đầu tư dự án lò nung số 3	108 tháng	2026	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay và vốn tự có (*)	3.125.000.000	4.044.500.000
Trần Thị Toàn	VND	Theo thỏa thuận	Bổ sung vốn lưu động	18 tháng	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	6.561.593.000	6.561.593.000
Trần Văn Mạnh	VND	Theo thỏa thuận	Bổ sung vốn lưu động	18 tháng	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	4.970.755.000	5.348.522.000
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Bổ sung vốn lưu động	18 tháng	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	39.165.207.000	41.994.047.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(11.650.300.000)	(10.572.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							54.411.555.000	62.815.962.000

(*) Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay	16.674.682.000	164.462.617	16.674.682.000	949.549.095
Ông Trần Hồng Quang	1.494.953.000	14.744.742	1.494.953.000	133.194.167
Thành viên HĐQT				
Ông Vũ Đức Ty	7.617.629.000	75.132.779	7.617.629.000	463.318.808
Cổ đông lớn				
Đào Bá Dong	7.562.100.000	74.585.096	7.562.100.000	353.036.120
Cổ đông lớn				
	16.674.682.000	164.462.617	16.674.682.000	949.549.095

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng phải trả (chi phí hoàn nguyên môi trường)	1.910.987.951	1.871.907.953
	1.910.987.951	1.871.907.953

110
 NG T
 HIEM H
 KIEM
 AS
 TEM

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(124.250.700)	1.064.363.100	(7.067.308.699)	93.872.803.701
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(29.182.327.044)	(29.182.327.044)
Số dư cuối kỳ trước	100.000.000.000	(124.250.700)	1.064.363.100	(36.249.635.743)	64.690.476.657
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(124.250.700)	1.064.363.100	(50.672.167.060)	50.267.945.340
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(15.918.840.099)	(15.918.840.099)
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	(124.250.700)	1.064.363.100	(66.591.007.159)	34.349.105.241

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND		VND	
Công ty CP Viglacera Hạ Long	40.000.000.000	40,00%	40.000.000.000	40,00%
Đào Bá Dong	8.993.020.000	8,99%	8.993.020.000	8,99%
Nguyễn Xuân Sơn	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
Phạm Thị Thu	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
Vũ Đức Ty	5.150.400.000	5,15%	5.150.400.000	5,15%
Các cổ đông khác	27.916.580.000	27,92%	27.916.580.000	27,92%
	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.064.363.100	1.064.363.100
	1.064.363.100	1.064.363.100

21 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác các mỏ sét. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 218.583 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Đầm Hà để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy gạch tuynel và khai thác các mỏ sét làm vật liệu xây dựng. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Đầm Hà là 97.845,2 m²;

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.



22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	68.051.731.352	89.794.812.876
Doanh thu khác	3.153.365.800	1.212.783.000
	<u>71.205.097.152</u>	<u>91.007.595.876</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	71.188.733.520	90.991.232.244

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	75.340.304.999	104.692.218.225
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(486.610.304)	2.112.435.362
Giá vốn khác	2.700.683.887	550.890.140
	<u>77.554.378.582</u>	<u>107.355.543.727</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.648.950	118.746.341
	<u>92.648.950</u>	<u>118.746.341</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.938.819.785	9.264.480.111
	<u>6.938.819.785</u>	<u>9.264.480.111</u>
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	997.739.876	824.134.372

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.872.672	92.378.230
Chi phí nhân công	-	79.234.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.848.560
	67.872.672	174.461.438

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.302.082	150.665.773
Chi phí nhân công	1.754.139.144	2.636.106.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	227.837.832	229.787.832
Thuế, phí và lệ phí	9.179.871	14.681.018
Hoàn nhập dự phòng	(1.000.000)	(15.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.453.890	38.968.364
Chi phí khác bằng tiền	710.386.928	896.335.319
	2.786.299.747	3.951.544.930

28 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền thuê đất năm 2022 được giảm	-	490.609.471
Thù lao của HĐQT và ban kiểm soát năm 2023 không phải chi theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/2024/NQ - ĐHĐCĐ.DTC ngày 28/03/2024	284.400.000	-
	284.400.000	490.609.471

29 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế và bảo hiểm xã hội	153.615.415	53.248.526
	153.615.415	53.248.526

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(15.918.840.099)	(29.182.327.044)
Các khoản điều chỉnh tăng	6.730.674.205	9.268.159.872
- Chi phí lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	6.507.881.214	9.145.733.770
- Các khoản tiền phạt, chậm nộp	153.615.415	53.248.526
- Các khoản khấu hao vượt định mức thuế	69.177.576	69.177.576
Các khoản điều chỉnh giảm	1.000.000	-
- Hoàn nhập dự phòng	1.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(9.188.165.894)	(19.914.167.172)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	(619.549.023)
Thuế TNDN đã nộp/bù trừ trong kỳ	-	619.549.023
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(15.918.840.099)	(29.182.327.044)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(15.918.840.099)	(29.182.327.044)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.592)	(2.918)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.817.997.932	29.682.708.563
Chi phí nhân công	14.621.871.890	21.889.446.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.331.085.918	10.863.049.985
Thuế, phí và lệ phí	826.862.379	14.681.018
Chi phí dự phòng	(1.000.000)	(15.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.417.535.312	3.398.489.081
Chi phí khác bằng tiền	809.719.308	10.425.706.445
	48.824.072.739	76.259.081.957

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	59.633.014.031	118.071.189.749

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(78.017.561.515)	(152.392.036.719)

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty cổ phần gạch Clinker Viglacera	Công ty con của Cổ đông lớn
Ông Vũ Đức Ty	Cổ đông lớn
Ông Đào Bá Dong	Cổ đông lớn
Ông Trần Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên HĐQT - Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Việt	Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Minh Ngọc	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Phó Giám đốc
Ông Dương Đức Vĩ	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 21/05/2024)
Ông Lê Đình Việt	Kế toán trưởng (bỏ nhiệm ngày 21/05/2024)
Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Phạm Văn Quỳnh	Kiểm soát viên
Ông Bùi Hải Đăng	Kiểm soát viên

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	71.188.733.520	90.991.232.244
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	68.035.367.720	89.778.449.244
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	3.153.365.800	1.212.783.000
Chi phí tài chính	997.739.876	824.134.372
Trần Hồng Quang	89.451.434	79.826.111
Vũ Đức Ty	455.805.527	373.373.615
Đào Bá Dong	452.482.915	370.934.646

2011
 CÔNG
 THƯƠNG
 NG KI
 AA
 KIẾ

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2024	năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Trần Thành	Chủ tịch HĐQT	-	15.200.000
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên HĐQT	-	19.000.000
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên HĐQT	-	15.200.000
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	-	15.200.000
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên HĐQT - Giám đốc	196.475.800	232.357.200
Ông Nguyễn Thế Việt	Thành viên HĐQT	-	15.200.000
Bà Hoàng Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	-	15.200.000
Ông Trần Văn Thắng	Phó Giám đốc	110.603.600	133.529.000
Ông Nguyễn Đức Hải	Phó Giám đốc	113.835.200	146.861.000
Ông Dương Đức Vĩ	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 21/05/2024)	119.095.700	149.500.100
Ông Lê Đình Việt	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 21/05/2024)	19.849.283	-
Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban kiểm soát	-	-
Ông Phạm Văn Quỳnh	Kiểm soát viên	-	-
Ông Bùi Hải Đăng	Kiểm soát viên	-	-

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 16/2024/NQ-ĐHĐCĐ.DTC ngày 28/03/2024, Hội đồng quản trị sẽ căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh thực hiện năm 2024 để trình mức chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Do vậy trong kỳ, Công ty chưa thực hiện trích và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.


 Lưu Quỳnh Thơ
 Người lập biểu


 Lê Đình Việt
 Kế toán trưởng


 Vương Văn Sáng
 Giám đốc
 Quảng Ninh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

